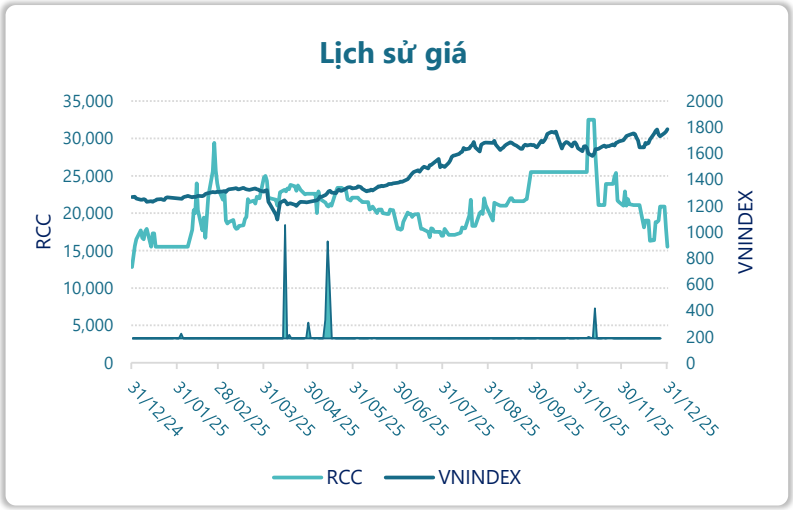
FireAnt

CTCP Tổng Công ty Công trình Đường sắt (UPCOM: RCC)



Thông tin giao dịch	31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	**15,500**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	32,500
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	12,800
SL cổ phiếu LH	32,064,749
KLGD BQ 20 phiên (CP)	825
% sở hữu nước ngoài	0.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	497
P/E	293.4
EPS	53

DT thuần

Q4/25

306

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 186| 155%

YoY: ▲ 54.0| 21.5%

LN sau thuế

Q4/25

30.5

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 27.7| 974%

YoY: ▲ 33.3| 1193%

Tỷ suất lãi EBIT

2025

6.5%

+/- YoY: ▲ 1.8%

DT thuần

2025

655

tỷ VNĐ

YoY: ▼122| -15.7%

LN sau thuế

2025

2.62

tỷ VNĐ

YoY: ▼1.13| -30.0%

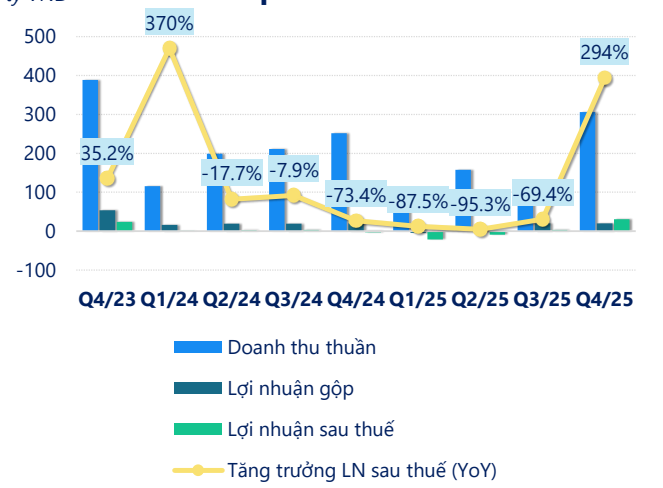
ROE

2025

0.4%

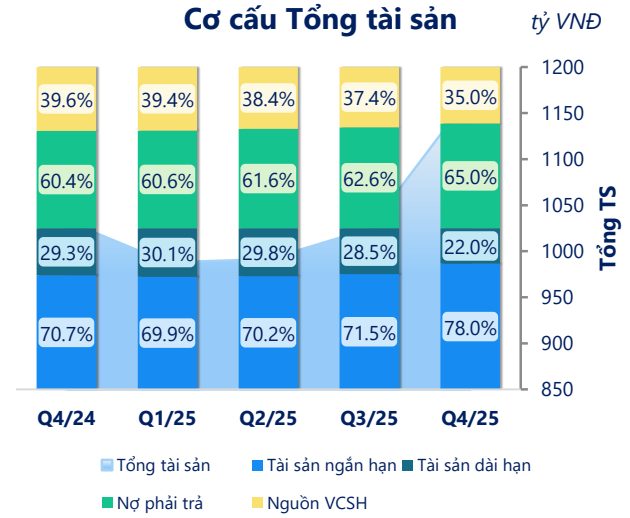
+/- YoY: ▲ 0.1%

Kết quả kinh doanh



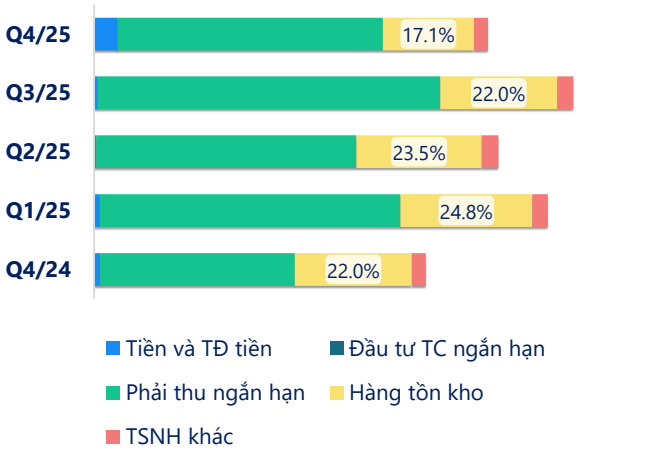
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



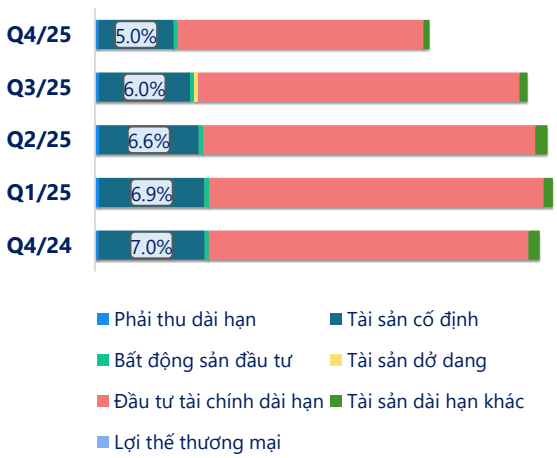
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



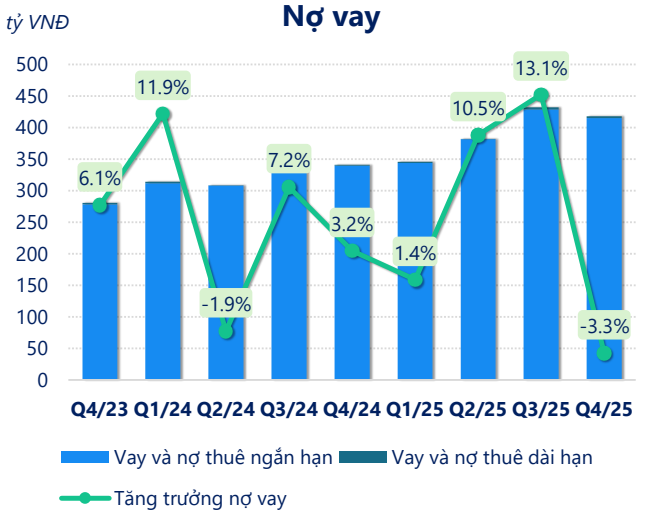
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



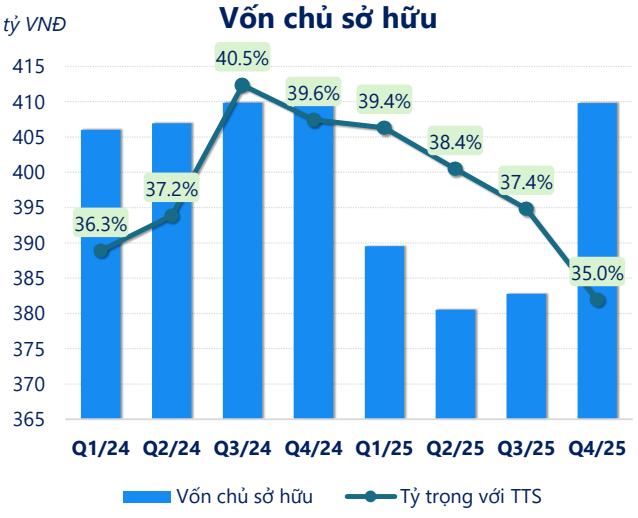
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



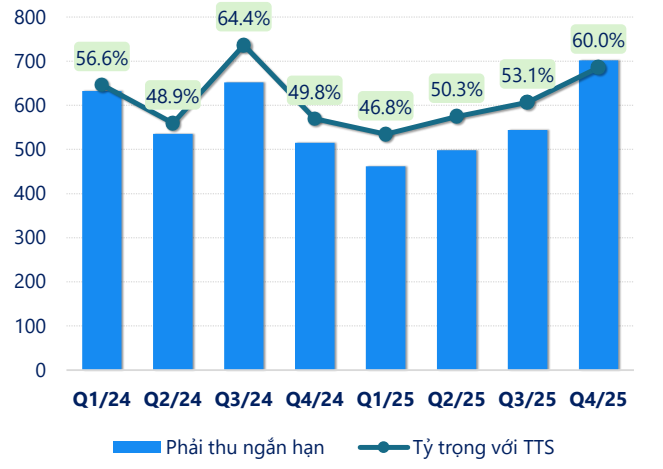
(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



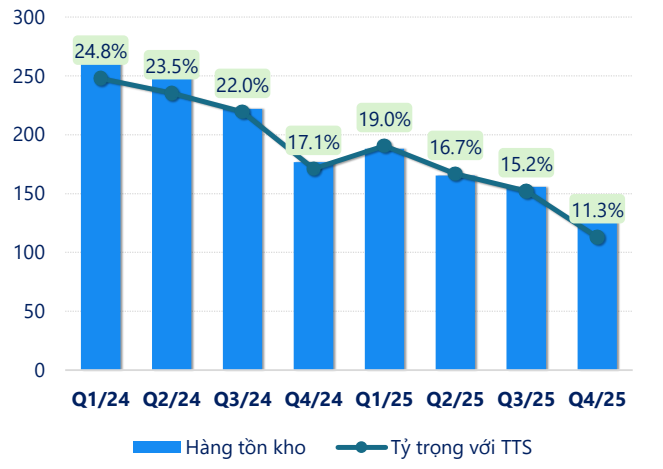
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



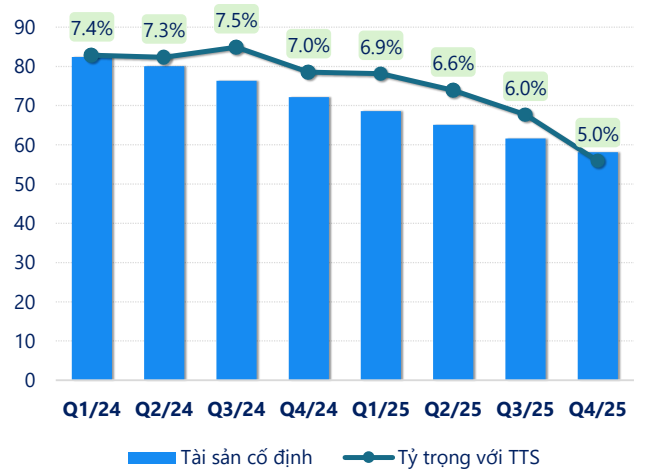
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



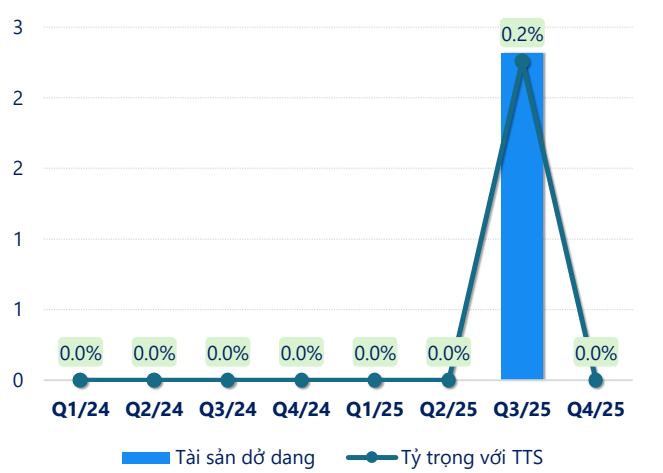
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



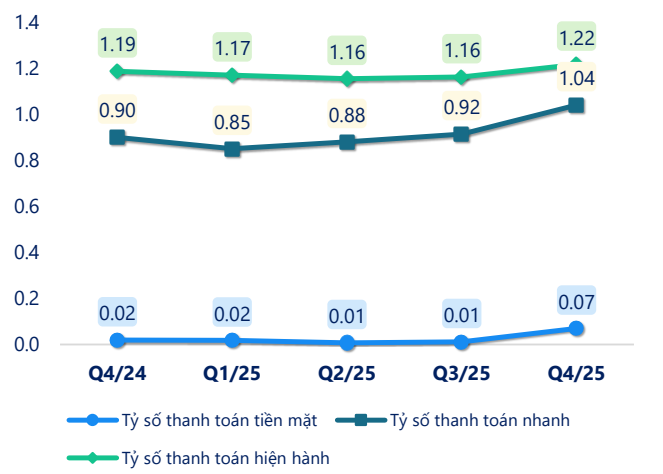
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



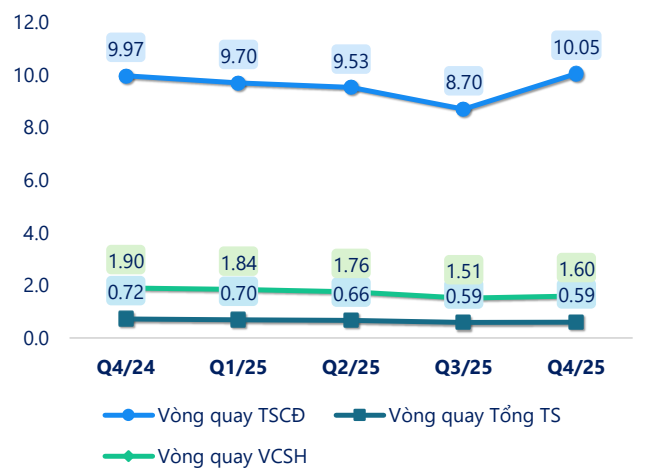
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Tổng tài sản	**1,033**	**988**	**991**	**1,024**	**1,169**
Tài sản ngắn hạn	**731**	**690**	**696**	**733**	**912**
Tiền và tương đương tiền	11.6	10.5	4.30	7.22	52.3
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	515	462	498	544	702
Hàng tồn kho	177	188	165	156	132
Tài sản ngắn hạn khác	27.4	29.3	28.2	25.8	25.4
Tài sản dài hạn	**302**	**298**	**295**	**292**	**258**
Phải thu dài hạn	2.38	2.57	2.57	2.57	2.62
Tài sản cố định	72.1	68.6	65.1	61.6	58.1
Bất động sản đầu tư	2.99	2.97	2.95	2.92	2.90
Tài sản dở dang	0	0	0	2.31	0
Đầu tư tài chính dài hạn	217	218	217	217	189
Tài sản dài hạn khác	7.66	6.07	7.86	5.53	4.82
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	**624**	**598**	**611**	**641**	**760**
Nợ ngắn hạn	**615**	**590**	**602**	**630**	**749**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	340	344	382	429	415
Phải trả người bán ngắn hạn	195	173	156	131	251
Nợ dài hạn	8.35	8.68	8.32	11.3	10.7
Vay và nợ thuê dài hạn	1.20	1.84	0.44	3.15	2.66
Nguồn vốn chủ sở hữu	**409**	**390**	**381**	**383**	**410**
Vốn chủ sở hữu	**409**	**390**	**381**	**383**	**410**
Vốn điều lệ	321	321	321	321	321
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)